

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 222/2025/HC-PT

Ngày: 27/3/2025

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
và hành vi hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Mai;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Đỗ Quyên, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 683/2024/TLPT-HC ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 139/2024/HC-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H5 có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2567/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2025.

*** Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn A, xã N huyện T (nay là Tổ dân phố G, phường P, thành phố T), thành phố H5, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện:

- Ông Hoàng Đức C; nơi cư trú: Số G Đại lộ T, phường S, quận H, thành phố H5, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thu H; nơi cư trú: Xã T (nay là phường D), thành phố T, thành phố H5, có mặt.

*** Người bị kiện:**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố H: Ông Lê Anh Q - Phó Chủ tịch thường trực UBND thành phố H (Văn bản ủy quyền số 403/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2025), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố H:

+ Ông Phạm Văn T1 - Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố H, vắng mặt.

+ Bà Đào Thị Thúy H1 - Phó Chủ tịch UBND thành phố T, thành phố H5, vắng mặt.

+ Bà Vũ Thị H2- Phó Trưởng ban, Ban tiếp công dân thành phố H5, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Hồng T2, Phó trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố T, có mặt.

+ Ông Lê Văn T3 - Phó Giám đốc Trung tâm P, thành phố T, vắng mặt.

+ Ông Trần Văn H3 - Chuyên viên phòng Quản lý xử lý vi phạm hành chính và Theo dõi thi hành pháp luật, Sở Tư pháp, vắng mặt.

+ Bà Vũ Thị X- Chuyên viên, Phòng Kinh tế định giá đất, Sở N, thành phố H5, vắng mặt.

+ Ông Phạm Quyết T4- Chuyên viên, Ban Tiếp công dân thành phố H5, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn L, Chủ tịch UBND phường P, thành phố T, vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Trọng T5, chuyên viên phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố T, vắng mặt.

+ Ông Trần Văn L1, công chức Địa chính - Xây dựng phường P, thành phố T, có mặt

+ Ông Hoàng Xuân K, chuyên viên Trung tâm phát triển quỹ đất và Bản quản lý dự án, thành phố T, thành phố H5, có mặt

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thành phố T).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Uông Minh L2 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa người khởi kiện bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thống nhất trình bày:

Chồng bà T là ông Vũ Văn Đ thương binh loại I nên năm 1980, trực tiếp lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân xã N đã giao 01 lô đất sát mép đường quốc lộ 10 cho vợ chồng bà T làm nhà ở và quán bán hàng. Ủy ban nhân dân xã còn cho gia đình bà T vật tư để làm nhà ở. Việc cấp đất của Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân xã N cho gia đình bà T là hộ chính sách nên không bị thu tiền. Gia đình bà T ở trên diện tích đất được cấp từ đó cho đến nay, việc chính quyền địa phương cấp cho gia đình bà T diện tích đất cụ thể là bao nhiêu mét thì bà T không nắm được, bà T cũng không biết được các ranh giới, mốc giới diện tích đất mà gia đình bà được cấp, tất cả việc giao nhận đất đều do ông Đ chồng bà là người thực hiện. Năm 2021, khi Nhà nước thực hiện dự án nâng cấp đường C đã tiến hành thu hồi đất của gia đình bà T theo Quyết định thu hồi đất số 3104/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện T (có danh sách kèm theo) đã tiến hành thu hồi của gia đình bà diện tích 45m² tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 5, nhưng trên thực tế thu hồi của nhà bà T diện tích là 103,52m². Trên diện tích đất thu hồi của bà T có xây dựng 02 quán bán hàng diện tích khoảng 74m². Đối với diện tích đất này gia đình bà T được cấp cùng 5 hộ dân vào năm 1989-1990 là có trước khi cấm mốc hành lang giao thông quốc lộ A vào năm 1995 thì khi thu hồi phải được bồi thường về đất theo giá đất thổ cư, việc Ủy ban nhân dân huyện T không bồi thường về đất cho bà T vì cho rằng đây là đất hành lang giao thông là không đúng. Việc bà T yêu cầu hủy Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngoài lý do ở trên còn có những căn cứ để khẳng định quyết định còn sai phạm ở việc khi thu hồi đất nhưng hồ sơ thu hồi đất không có trích đo thu hồi đất của Ủy ban nhân dân xã N kèm theo mà chỉ căn cứ vào phiếu xác nhận kết quả đo đạc của ông Phạm Văn M, số liệu của Trung tâm K1 lập bản đồ trích đo địa chính.

Ngày 10/6/2021 Ủy ban nhân dân huyện T cũng đã ban hành Quyết định số 3105/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường khi tiến hành thu hồi đất của bà Nguyễn Thị T. Theo Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 3105/QĐ-UBND ban hành kèm theo Phương án số 28/PA-PTQĐ thì gia đình bà T chỉ được bồi thường, hỗ trợ bằng 30% giá trị vật kiến trúc với số tiền là 175.218.727 đồng, bà T khẳng định việc Ủy ban nhân dân huyện T hoàn toàn sai khi xác định công trình xây dựng của gia đình bà T là tài sản hình thành trên đất hành lang giao thông nên không được bồi thường và chỉ hỗ trợ 30% theo điểm b khoản 1 Công văn số 601/UBND-TH ngày 29/4/2016, trong khi đó nguồn gốc đất của bà T được giao đất từ năm 1980 trước mốc ngày 15/10/1993

bà T khẳng định đất của bà T ở trước khi Nghị định 203/HĐBT năm 1982 nên phải được bồi thường 100% theo giá đất ở cụ thể số tiền là 584.062.423 đồng.

Khi Nhà nước triển khai Dự án đầu tư cải tạo đường 359, đoạn từ xã T đến đường trục giao thông Khu đô thị V huyện T (đoạn qua địa phận xã T và xã N) một phần đất của hộ bà T nằm trong diện phải thu hồi, giải phóng mặt bằng phục vụ dự án. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện T không thực hiện chính sách bồi thường theo quy định của pháp luật. Không đồng ý với Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường khi thu hồi đất của gia đình nhà bà nên bà T đã làm đơn khiếu nại Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc thu hồi đất và Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T. Ngày 01/12/2021 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 9373/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với 07 hộ dân trong đó có hộ bà Nguyễn Thị T có nội dung bác khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị T giữ nguyên Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về Quyết định thu hồi đất và Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án cải tạo đường 359.

Không đồng ý với nội dung giải quyết khiếu nại lần đầu nên bà T tiếp tục làm đơn khiếu nại lần 2. Ngày 15/7/2022 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Quyết định số 2314/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần 2 với nội dung Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 9373/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Không đồng ý với việc thu hồi đất và phương án bồi thường cũng như giải quyết khiếu nại lần 1 của Ủy ban nhân dân huyện T, Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của Ủy ban nhân dân thành phố H nên bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H5 về việc thu hồi đất để bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Hủy Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của UBND huyện T, thành phố H5 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư cải tạo đường 359 đoạn từ xã T đến B, huyện T (kèm theo phương án bồi thường số 28/PA-PTQĐ)

- Hủy Quyết định số 9373/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại đối với 07 hộ dân thôn A, xã N (lần đầu).

- Hủy Quyết định số 2314/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại đối với 07 hộ dân thôn A, xã N (lần hai).

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện T bồi thường diện tích 103,52m² đất theo giá đất thổ cư; bồi thường 100% vật kiến trúc là 584.062.423 đồng và cấp 01 suất tái định cư cho bà T.

- Tuyên Chủ tịch UBND huyện T, Chủ tịch UBND thành phố H có hành vi sai khi giải quyết khiếu nại làm mất quyền lợi của bà Nguyễn Thị T.

Ngoài việc yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định, yêu cầu trên bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện còn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Anh Q - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H và Ủy ban nhân dân thành phố H đã ban hành Quyết định số 2314/QĐ-UBND phải bồi thường thiệt hại tinh thần cho bà T mỗi người 50 tháng lương theo khoản 5 Điều 27 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước vì lỗi vu khống bà T ở trái phép trên đất hành lang giao thông và yêu cầu “Buộc ông Trịnh Quang C1 - Chánh Thanh tra, ông Đồng Xuân C2 - Phó Chánh Thanh tra, ông Đàm Công C3 - Phó Chánh Thanh tra huyện T, ông Lê L3 - Phó Chánh Thanh tra Thành phố, ông Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H; ông Nguyễn Hải L4 - Giám đốc Trung tâm K2 phải bồi thường cho bà T mỗi người 50 tháng lương theo khoản 5 Điều 27 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước vì có hành vi hành chính sai đã không thực hiện Điều 29, Điều 30 Luật khiếu nại, không thực hiện mẫu số 3, số 5 Nghị định số 124/NĐ-CP làm mất quyền bồi thường khi thu hồi đất của bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, người đại diện hợp pháp cũng như những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến trình bày:

Sau khi xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thu hồi đất, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải quyết khiếu nại của hộ bà Nguyễn Thị T khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư cải tạo đường tỉnh 359 đoạn từ xã T đến đường trục giao thông khu đô thị V tại xã N, huyện T, Ủy ban nhân dân huyện T khẳng định thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện đối với bà Nguyễn Thị T là hoàn toàn đúng pháp luật vì căn cứ khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013 quy định thẩm quyền thu hồi đất: “ 2. Ủy ban nhân dân

cấp huyện quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

b) Thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam”.

Căn cứ khoản 2, Điều 28 tại Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố H: “2. Ủy ban nhân dân thành phố Ủ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai (bao gồm cả dự án thu hồi đất trên địa bàn hai quận, huyện trở lên)”.

Về trình tự thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ: Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, kèm theo phương án bồi thường hỗ trợ của bà Nguyễn Thị T đảm bảo về trình tự thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Điều 69 Luật Đất đai 2013.

Về trình tự giải quyết khiếu nại: Ủy ban nhân dân huyện T nhận được đơn của 07 hộ dân (trong đó có hộ bà Nguyễn Thị T) khiếu nại liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, thu hồi đất để thực hiện Dự án cải tạo đường 359 đoạn từ xã T đến trục đường giao thông Khu đô thị V huyện T (đoạn qua địa phận xã N).

Ngày 15/10/2021, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Thông báo số 558/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu.

Ngày 15/10/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 7330/QĐ-UBND giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại cho Thanh tra huyện chủ trì, phối hợp với phòng T7, Trung tâm Phát triển quỹ đất và các tổ chức, đơn vị liên quan xác minh, làm rõ nội dung khiếu nại.

Ngày 18/10/2021, Thanh tra huyện đã ban hành Quyết định số 62/QĐ-TTr thành lập Tổ xác minh nội dung khiếu nại. Sau đó, Tổ xác minh do Thanh tra huyện thành lập đã tiến hành kiểm tra, xác minh để làm rõ các nội dung khiếu nại theo quy định.

Ngày 22/11/2021, Ủy ban nhân dân huyện đã ủy quyền cho Thanh tra huyện tổ chức đối thoại với 07 hộ dân (trong đó có hộ bà Nguyễn Thị T) để giải quyết nội dung khiếu nại.

Ngày 23/11/2021, Tổ công tác có Báo cáo số 177/BC-TTr về kết quả kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại.

Ngày 24/11/2021, Thanh tra huyện có Báo cáo số 178/BC-TTr về kết quả

kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại.

Ngày 01/12/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số 9373/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với 07 hộ dân (trong đó có hộ bà Nguyễn Thị T) theo quy định. Theo đó, Chủ tịch UBND huyện T đã bác nội dung đơn khiếu nại đối với 07 hộ dân xã N.

Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện đã thực hiện việc giải quyết khiếu nại của 07 hộ dân trong đó có hộ bà Nguyễn Thị T tại xã N theo đúng quy định của Luật Khiếu nại năm 2011.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T buộc công nhận toàn bộ diện tích đất gia đình đang sử dụng thuộc chỉ giới thu hồi là đất ở và được bồi thường 100% giá đất:

Về nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng đất của hộ bà T: Theo sổ mục kê lập năm 1986 và bản đồ giải thửa 299 lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính phủ có thể hiện hộ bà Nguyễn Thị T đang sử dụng đất tại thửa số 39, tờ bản đồ số 02, diện tích 316m², loại đất nông nghiệp “Lúa màu”.

Theo bà Nguyễn Thị T cho biết: Năm 1980, bà Nguyễn Thị T chồng là ông Vũ Văn Đ thương binh $\frac{1}{4}$ được Ủy ban nhân dân xã N giao đất ở tại khu vực Bưu điện xã. Năm 1982, vợ chồng bà Nguyễn Thị T thực hiện san lấp mặt bằng và xây dựng 01 gian nhà để làm quán bán hàng và ở trên đất, trong quá trình sử dụng đất từ đó đến nay gia đình đã tiến hành xây dựng nhà ở nhiều lần cả Ủy ban nhân dân xã và hộ gia đình không cung cấp được hồ sơ, tài liệu về việc giao đất cho hộ bà Nguyễn Thị T và giấy tờ liên quan đến thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định, liên tục vào mục đích chính của hộ gia đình. Do đó, xác định hộ bà Nguyễn Thị T sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở sau năm 1982, sau khi Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ của Hội đồng Bộ trưởng có hiệu lực.

- Theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng quy định: *“Hành lang bảo vệ các công trình giao thông đường bộ quy định như sau: Đối với đường tỉnh từ mép chân mái đường đắp và từ mép đỉnh mái đường đào hoặc từ mép ngoài rãnh dọc hay rãnh đỉnh của đường trở ra hai bên, cụ thể: Hệ thống đường quốc lộ là 20m; Hệ thống đường tỉnh là 10m”*.

Như vậy, căn cứ nêu trên và đối chiếu quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng thì xác định chỉ giới hành lang giao thông đường quốc lộ 10 (nay là tỉnh lộ 359) là 20m².

Mặt khác, ngày 09/7/1994, Ủy ban nhân dân huyện C Thông báo số 48-TB/UB về việc tiếp tục thực hiện chỉ giới hành lang đường giao thông trên địa bàn huyện T. Tại văn bản có nêu: “3. Đối với đường quốc lộ 10: c, đoạn còn lại qua các xã: T, T, T, A, T, Thủy T6, N, T, tính từ tim đường ra hai bên đường là 18,5m”; ngày 09/9/1995, Sở Giao thông công chính thành phố H có văn bản số 598/GTĐT về việc thực hiện Nghị quyết số 63/CP cấm cọc mốc chỉ giới và quản lý cọc trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ. Theo văn bản có thể hiện: “I. Đối với quốc lộ A: 1. Phạm vi chỉ giới: Chiều rộng mặt cắt ngang là 52m tính từ chân taluy nền đường đắp ra mỗi bên là 20m nếu tính từ tim đường ra mỗi bên là 26m”.

Ngày 23/01/2006, Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 273/QĐ-BGTVT về việc điều chỉnh Quốc lộ E và Quốc lộ A thuộc địa bàn thành phố H5. Theo đó Quốc lộ A đoạn từ B xã T đến chân cầu B xã T được chuyển thành đường tỉnh 359.

Ngày 10/12/2014, Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 32/2014/NQ-HĐND về việc phê duyệt quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố H5 đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Đường T (đoạn từ N - P) đường cấp III, 2 làn xe.

Do đó, hành lang giao thông đường tỉnh 359 (đoạn từ N - P) tính từ đất của đường bộ trở ra hai bên là 13m, nếu tính từ tim đường ra mỗi bên là 18,5m.

Căn cứ quy định tại Điều 11 Luật Đất đai 2013; Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Mục 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, xác định phần diện tích đất hộ bà Nguyễn Thị T đang sử dụng nằm trong khoảng cách tính từ tim đường vào 18,5m là đất hành lang giao thông.

Theo Mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/500 do Trung tâm K2 đo vẽ tháng 9 năm 2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, ký duyệt để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án, hộ bà Nguyễn Thị T đang sử dụng diện tích 45,0m² tại thửa đất số 41 tờ số 05 thuộc chỉ giới thu hồi đất thực hiện Dự án.

Căn cứ bản đồ giải thửa 299 và mảnh trích đo địa chính thu hồi đất xác định: thửa đất số 39, tờ bản đồ số 02 (tức thửa đất số 41, tờ bản đồ 05 theo trích đo địa chính thu hồi đất).

Theo đó, phần diện tích đất thuộc chỉ giới thu hồi đất tính từ tim đường vào đến hết chỉ giới thu hồi đất là 16m.

Như vậy, tính từ tim đường vào hết chỉ giới thu hồi là 16m còn ngắn hơn

2,5m so với chỉ giới hành lang giao thông tính từ tim đường vào là 18,5m. Do đó khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc công nhận toàn bộ diện tích đất bà đang sử dụng thuộc chỉ giới thu hồi đất là không có cơ sở.

Về việc bồi thường đất khi thu hồi đất thực hiện Dự án: Hộ bà Nguyễn Thị T sử dụng đất hành lang giao thông thuộc chỉ giới thu hồi đất không đủ điều kiện công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định nên không thuộc trường hợp được bồi thường về đất theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2013.

Theo quy định tại Điều 82 Luật Đất đai năm 2013, thì hộ bà Nguyễn Thị T đang sử dụng đất hành lang giao thông thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất. Do đó, khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc bồi thường 100% giá đất là không có cơ sở.

Đối với việc yêu cầu bồi thường công trình vật kiến trúc trên đất thuộc chỉ giới thu hồi đất là 70% (với số tiền là 280.123.120 đồng). Hộ bà Nguyễn Thị T xây dựng công trình, vật kiến trúc trên đất hành lang giao thông, hộ gia đình đang sử dụng không đủ điều kiện công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc chỉ giới thu hồi đất là trái quy định của pháp luật nên thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Điều 92 Luật Đất đai 2013.

Ngày 29/4/2016, Ủy ban nhân dân thành phố H có văn bản số 601/UBND-TH về việc hỗ trợ khác đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi vượt 5 lần hạn mức giao đất ở mới phải thu hồi, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ công trình, vật kiến trúc. Tại văn bản có nêu:

Đối với các hộ gia đình, cá nhân có tài sản được tạo lập trên đất trái quy định của pháp luật, mức hỗ trợ như sau: Đối với các trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ các công trình theo quy định “Công trình, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004: Hỗ trợ 30% mức giá theo quy định tại Quyết định số 324/2015/QĐ-UBND ngày 05/02/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố”. Căn cứ nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị T xác định hộ gia đình xây dựng công trình, vật kiến trúc trên đất hành lang giao thông là trái quy định của pháp luật. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện T áp dụng quy định tại văn bản số 601/UBND-TH ngày 29/4/2016 như đã nêu trên để lập phương án bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình là đúng quy định. Vì vậy, hộ gia đình bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bồi thường, hỗ trợ 70% công trình, vật kiến trúc trên đất thuộc chỉ giới thu hồi đất là không có cơ sở.

Về giao đất tái định cư cho hộ gia đình căn cứ quy định tại điểm c khoản

2 Điều 83 Luật Đất đai năm 2013 quy định về điều kiện hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất là hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở. Mặt khác, tại khoản 2 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Q diện tích sau khi thu hồi không đủ điều kiện để ở là dưới 40m² đối với khu vực nông thôn và hình dạng thửa đất chéo méo, không đủ điều kiện để ở thì được giao đất ở có thu tiền sử dụng đất theo quy định điểm a, b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Như vậy, sau khi thu hồi đất hộ dân không phải di chuyển chỗ ở, mặt khác diện tích đất còn lại sau thu hồi của hộ bà Nguyễn Thị T, diện tích 217m² vẫn đủ điều kiện để ở nên không đủ điều kiện giao đất tái định cư theo quy định nêu trên. Do đó, nội dung đề nghị giao đất tái định cư cho hộ gia đình sau khi thu hồi đất là không có cơ sở. Do vậy, khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc giao đất tái định cư cho hộ gia đình là không có cơ sở.

Từ những phân tích nêu trên và căn cứ các quy định của pháp luật đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H5 bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H có ý kiến trình bày:

Bà Nguyễn Thị T khiếu nại Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc thu hồi đất và Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án cải tạo đường 359 đoạn từ xã T đến trục giao thông Khu đô thị V huyện T (đoạn qua địa phận xã N) với các nội dung sau:

- Nội dung thứ nhất: Đề nghị bồi thường toàn bộ diện tích đất thu hồi của gia đình là đất ở.
- Nội dung thứ hai: Đề nghị thu hồi, bồi thường diện tích đất của gia đình còn thiếu so với thực tế sử dụng đất.
- Nội dung thứ ba: Tỷ lệ và đơn giá bồi thường vật kiến trúc của gia đình là thấp.
- Nội dung thứ tư: Đề nghị giao đất tái định cư cho gia đình.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã thực hiện việc thụ lý, xác minh nội dung khiếu nại và ban hành Quyết định số 9373/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Nguyễn Thị T, với nội dung: “Bác

đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T, đồng thời giữ nguyên Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc thu hồi đất và Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án cải tạo đường 359”.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, bà Nguyễn Thị T (người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Đức C, địa chỉ: số G, Đại lộ T, phường S, quận H, thành phố H5) có đơn khiếu nại (lần hai) đề ngày 25/12/2021 gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H.

Sau khi xem xét nội dung đơn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H đã thụ lý, giao Thanh tra thành phố xác minh nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị T.

Ngày 15/7/2022 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Quyết định số 2314/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Nguyễn Thị T. Theo đó, kết luận: *“Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 9373/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) đối với bà Nguyễn Thị T là đúng quy định của pháp luật”.*

Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định 2314/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành là đúng quy định pháp luật.

Do vậy Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xem xét bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: thôn A, xã N, huyện T, thành phố H5.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 139/2024/HC-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H5 đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 157, Điều 158, Điều 162, Điều 163, Điều 187, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 206 và Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính; Căn cứ các Điều 62, 66, 67, 69, 71, 75, 79, 86, 92 của Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ khoản 1 Điều 18; khoản 2 Điều 21, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 Luật Khiếu nại; Các Điều 14 và 15 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, X1: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về các nội dung sau:

- Hủy Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H5 về việc thu hồi đất để bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Hủy Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của UBND huyện T, thành phố H5 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư cải tạo Đường C đoạn từ xã T đến B, huyện T (kèm theo phương án bồi thường số 28/PA-PTQĐ).

- Hủy Quyết định số 9373/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại đối với 07 hộ dân thôn A, xã N (lần đầu).

- Hủy Quyết định số 2314/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại đối với 07 hộ dân thôn A, xã N (lần hai).

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện T bồi thường diện tích 103,52m² đất theo giá đất thổ cư; bồi thường 100% vật kiến trúc là 548.062.423 đồng và cấp 01 suất tái định cư cho bà T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2024 bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ có ý kiến thể hiện: Tòa án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và người đại diện theo ủy quyền không xuất trình được tài liệu mới bảo vệ cho nội dung kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ngày 13 tháng 7 năm 2023, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án huỷ Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H5 về việc thu hồi đất để bồi thường, giải phóng mặt bằng và Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của UBND huyện T, thành phố H5 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư cải tạo đường 359 đoạn từ xã T đến B, huyện T (kèm theo Phương án bồi thường số 28/PA-PTQĐ); Hủy Quyết định số 9373/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số 2314/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) và đề nghị Tòa án giải quyết một số các yêu cầu về việc điều chỉnh phương án bồi thường, giải quyết các cá nhân có hành vi sai khi thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình làm mất quyền lợi của bà Nguyễn Thị T. Tòa án nhân dân thành phố H5 thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Trong thông báo thụ lý vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu “6. Chủ tịch UBND huyện T, Chủ tịch UBND thành phố H có hành vi sai khi giải quyết khiếu nại làm mất quyền lợi của bà Nguyễn Thị T” của người khởi kiện. Nội dung này sẽ được xem xét trong quá trình đánh giá tính hợp pháp của các quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, lần hai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu trên với tư cách là yêu cầu khởi kiện độc lập là phù hợp. Ngoài ra trong đơn khởi kiện, ngoài các yêu cầu khởi kiện đã được Tòa án thụ lý, người khởi kiện còn đề nghị Tòa án xem xét việc Cơ quan Thanh tra huyện T, cơ quan Thanh tra thành phố H5, Ủy ban nhân dân huyện T, Ủy

ban nhân dân thành phố H, Đoàn xác minh theo Quyết định 09/QĐ-TP của Thanh tra thành phố, ông Lê Anh Q - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, ông Nguyễn Huy H4 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, ông Đinh Chính Q1 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, ông Trịnh Quang C1 - Chánh Thanh tra huyện T; ông Đàm Công C3, ông Đồng Xuân C2 - Phó Chánh Thanh tra huyện T, ông Lê L3 - Phó Chánh Thanh tra thành phố H5, Giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường thành phố H, ông Nguyễn Hải L4 - Giám đốc Trung tâm K2 đã có hành vi hành chính sai khi không thực hiện Điều 29 và Điều 30 và vi phạm Điều 6 của Luật Khiếu nại, huỷ báo cáo kết quả xác minh của đoàn xác minh theo Quyết định số 09/QĐ-TP tại cuộc họp đối thoại ngày 09/6/2022; có hành vi sai trong công tác quản lý cán bộ, xuyên tạc nội dung công văn số 601/UBND-TH ngày 29/4/2016, vu khống hộ gia đình bà T chiếm đất hành lang giao thông nên đề nghị các cá nhân và tổ chức phải bồi thường tổn thất về tinh thần cho bà T theo Luật bồi thường Nhà nước. Các nội dung trên Tòa án nhân dân thành phố H5 không thụ lý giải quyết và đã giải thích rõ cho người khởi kiện tại mục từ 8 đến 12 Thông báo thụ lý số 77/2024/TLST-HC ngày 13 tháng 5 năm 2024 là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy, những nội dung kháng cáo của người khởi kiện đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, cụ thể:

[3.1] Các Quyết định hành chính số 3104/QĐ-UBND và Quyết định số 3105/QĐ-UBND cùng ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện T được ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 62, điểm a khoản 2 Điều 66, 69 của Luật Đất đai năm 2013.

[3.2] Về nguồn gốc đất: Theo sổ mục kê lập năm 1986 và bản đồ giải thửa 299 lập theo chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính phủ thể hiện hộ bà Nguyễn Thị T đang sử dụng đất tại thửa số 30, tờ bản đồ số 02, diện tích 316m², loại đất nông nghiệp “lúa màu” trên tổng số 1.356m² đất tại xứ Đ, tên chủ sử dụng là “Đội 7”. Đến nay bà T chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng với diện tích đất nói trên. Quá trình giải quyết vụ án bà T khẳng định năm 1980 Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân xã N đã cấp cho chồng bà là ông Vũ Văn Đ 01 lô đất để ở và bán hàng tại khu vực Bru Điện, diện tích được giao là bao nhiêu mét bà không rõ, các mốc giới tứ cận của thửa đất bà không nắm được, giấy tờ được giao cấp đất đã nhiều năm nên thất lạc. Ủy ban nhân dân xã N cũng không có tài liệu lưu trữ về việc giao đất cho hộ bà Nguyễn Thị T. Qua xác minh đối với những cán bộ của Ủy ban nhân dân xã N trong thời kỳ bà T trình bày được giao đất cho thấy: chồng bà T là đối tượng chính sách (thương binh loại I), thời kỳ đầu ông Đ có ra khu vực Cống xây gian quán bán hàng, đến khoảng những năm 1987-1989 khi

Ủy ban nhân dân xã Q2 đất xong, các hộ dân trong xã được Ủy ban nhân dân huyện giao đất làm nhà ở khu vực đường A nay là đường C thì ông Đ và bà T cũng ra coi nói đất để ở và lấn chiếm diện tích đất xung quanh. Ủy ban nhân dân xã không tiến hành đo diện tích đất để giao cho ông Đ cũng như thu tiền sử dụng đất từ hộ gia đình ông Vũ Văn Đ. Như vậy từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở xác định thời điểm hộ bà Nguyễn Thị T sử dụng đất liên tục với mục đích để làm nhà ở là khoảng những năm 1989 cùng thời điểm các hộ dân khác trong xã được cơ quan có thẩm quyền giao đất ở, sau thời điểm Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 203-HĐBT ngày 21 tháng 12 năm 1982 về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ.

Theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng quy định *“đối với đường tỉnh từ mép chân mái đường đắp và từ mép đỉnh mái đường đào hoặc mép ngoài rãnh dọc hay rãnh đỉnh của đường trở ra hai bên, cụ thể: Hệ thống đường quốc lộ là 20m; hệ thống đường tỉnh lộ là 10m”*.

Tại mục 1 Công văn số 598-GTCC ngày 09/9/1995 của Sở G quy định: *“Phạm vi chỉ giới: Chiều rộng mặt cắt ngang là 52m tính từ chân ta luy nền đường đắp ra mỗi bên là 20m, nếu tính từ tim ta mỗi bên là 26m”*.

Theo quy định tại Nghị định số 186/2004/NĐ-CP ngày 05/11/2004 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thì hành lang an toàn giao thông Quốc lộ A có khoảng cách tính từ rãnh đỉnh của đường trở ra hai bên là 20m (theo cấp kỹ thuật của đường là 26m tính từ tim đường ra mỗi bên).

Tại Văn bản số 230/ĐB-KHKT-VT ngày 28/10/2020 của Công ty Cổ phần Đ1 có nội dung *“Đường tỉnh 359 đoạn từ ngã 3 giao ĐT.359B đến N huyện T. Trước năm 2006 thuộc quốc lộ A cũ, các đoạn tuyến qua địa phận H5 được chuyển thành đường địa phương theo Quyết định số 273/QĐ-BGTVT ngày 23/01/2006 của Bộ G vận tải và được UBND thành phố giao Sở Giao thông vận tải tiếp nhận quản lý tại Công văn số 1054/UBND-GT ngày 02/3/2006. Ngày 25/10/2007, UBND thành phố có Quyết định số 2081/QĐ-UBND về việc đặt tên các tuyến đường, trong đó có đường tỉnh 359”*.

Theo Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân thành phố H về phê duyệt quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố H5 đến năm 2020 định hướng đến năm 2030, theo đó xác định đường khi còn là Quốc lộ A, phạm vi bảo vệ an toàn đường bộ là từ tim đường trở ra mỗi bên 26m. Từ khi chuyển thành đường địa phương, theo Nghị quyết số 32/2014 của HĐND thành phố H, đường tỉnh 359 (T - P) đoạn N - Phà Rừng dài

11,2m là đường cấp III, 2 lần nên chỉ giới hành lang an toàn giao thông tính từ tim đường hiện trạng ra hai bên là 18,5m.

Theo bản trích đo địa chính khi thu hồi đất thể hiện chỉ giới thu hồi đất hiện tại cách tim đường 359 là 16m. Như vậy diện tích đất thuộc chỉ giới thu hồi đất tính từ tim đường vào đến hết chỉ giới thu hồi đất là 16m còn ngắn hơn 2,5m so với chỉ giới hành lang giao thông tính từ tim đường vào là 18,5m. Theo kết quả đo đạc khảo sát hiện trạng công trình của bà Nguyễn Thị T còn lại sau khi thu hồi thì phần đất mà hộ bà Nguyễn Thị T bị thu hồi đã được cải tạo thành vỉa hè và mặt đường của đường tỉnh 359. Chiều dài tính từ tim đường đến hết phần diện tích đất mà hộ bà T bị thu hồi là 16m (theo Bản trích đo địa chính). Phần diện tích tính từ mép vỉa hè vào phần đất còn lại hiện nay bà T đang sử dụng là 4,8m, như vậy vẫn chưa đủ chiều dài chỉ giới hành lang giao thông tính từ tim đường ra mỗi bên theo quy định tại các nghị định của Chính phủ, các văn bản của cơ quan chức năng thuộc Ủy ban nhân dân thành phố H và Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam - đường đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 22/2007/QĐ-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2007 của Bộ X2. Do đó hộ bà Nguyễn Thị T không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013.

[3.3] Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án, thấy: Hộ bà T sử dụng diện tích 316m^2 đất tại thửa đất số 41 tờ bản đồ số 05, có diện tích đất là 1.356m^2 tại xứ Đ, theo sổ mục kê năm 1986 thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 02 ghi tên người sử dụng là “Đội 7” loại đất “Lúa màu” nhưng đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất bị thu hồi được xác định có diện tích là 45m^2 đất thuộc chỉ giới hành lang giao thông đường 359 chưa vào chỉ giới giao đất cho các hộ dân làm nhà ở trên địa bàn trên mặt đường 10 cũ thuộc xã N nay là đường C huyện T vào ngày 04/02/1991. Theo Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 Ủy ban nhân dân huyện T đã thu hồi diện tích 45m^2 đất hành lang giao thông mà hộ bà T đang sử dụng, bà T cho rằng Ủy ban nhân dân huyện T trong quyết định thu hồi đất thể hiện thu hồi của bà diện tích 45m^2 đất nhưng trên thực tế đã thu hồi của bà $103,52\text{m}^2$ đất ở (theo kết quả đo vẽ của Thanh tra thành phố) nên phải bồi thường cho bà đủ diện tích $103,5\text{m}^2$ đất. Hội đồng xét xử thấy: Theo sơ đồ hiện trạng được đo vẽ bởi cơ quan Thanh tra thành phố thể hiện diện tích tính từ mép vỉa hè đến chỉ giới xây dựng công trình của gia đình bà T có kích thước 5,1m x 10,3m tương ứng với diện tích $51,663\text{m}^2$; phần diện tích đất từ mép công trình xây dựng đến chỉ giới thu hồi đất có kích thước 5,12m x 10,13m tương ứng với diện tích $51,86\text{m}^2$. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện T căn cứ vào trích đo địa chính thu hồi đất xác định phần diện tích đất thu hồi mà hộ bà T đang sử dụng là đất thuộc chỉ

giới hành lang giao thông đường 359 và có diện tích 45m² nên không được bồi thường về đất là có căn cứ.

Đối với công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất hành lang giao thông của hộ bà T được xác định xây dựng trước ngày 01/7/2004 nên căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 601/UBND-TH ngày 29/4/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố H về hỗ trợ khác đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi vượt 5 lần hạn mức giao đất ở phải thu hồi, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ công trình, vật kiến trúc. Theo đó, đối với các hộ gia đình, cá nhân có tài sản được tạo lập trên đất trái quy định của pháp luật thì mức hỗ trợ như sau: công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014 được hỗ trợ 30% mức giá theo quy định tại Quyết định số 324/2015/QĐ-UBND ngày 05/02/2015 của UBND thành phố H. Theo đó, Ủy ban nhân dân huyện T đã tiến hành xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ giá trị công trình, vật kiến trúc cho gia đình bà T. Theo Quyết định số 3105/QĐ-UBND đã tính toán phê duyệt mức hỗ trợ 30% giá trị vật kiến trúc trên đất cho gia đình bà T với số tiền là 175.218.727 đồng và bổ sung thêm phương án số 32 kèm theo Quyết định số 6469 ngày 09/9/2021 hỗ trợ bồi thường bổ sung hộ bà Nguyễn Thị T số tiền 2.755.491 đồng. Như vậy, tổng số tiền hỗ trợ, bồi thường bà T được nhận là 177.794.218 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Do bà Nguyễn Thị T không chấp hành quyết định thu hồi đất mặc dù đã được vận động, thuyết phục. Ngày 28 tháng 3 năm 2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 1986/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất là phù hợp với quy định tại điểm d khoản 3 Điều 69 và khoản 3 Điều 71 của Luật Đất đai năm 2013.

[4] Đối với yêu cầu cấp 01 lô đất tái định cư, Hội đồng xét xử thấy: Tại điểm c khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai năm 2013 quy định khi Nhà nước tiến hành thu hồi đất ở mà người bị thu hồi đất bị thu hồi toàn bộ diện tích đất đang sử dụng, không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn nơi có đất thu hồi hoặc nếu phần diện tích còn lại sau khi thu hồi không đủ để ở, thuộc diện phải di chuyển chỗ ở thì sẽ được xem xét giao đất tái định cư nếu đủ điều kiện. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND thành phố H thì diện tích đất còn lại sau khi thu hồi đất không đủ điều kiện để ở là dưới 40m² đối với khu vực nông thôn và hình dạng thửa đất chéo méo, không đủ điều kiện để ở thì được giao đất ở có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Sau khi thu hồi diện tích đất còn lại của hộ bà T là 271,0m² vẫn đủ điều kiện để ở, hộ bà T không phải di chuyển chỗ ở. Do đó việc bà T đề nghị giao lô đất tái định cư là không có cơ sở.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc hủy Quyết định số 9373/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 2314/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) thấy: các quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên được ban hành đúng thủ tục, trình tự và thẩm quyền theo quy định tại Điều 9; khoản 1 Điều 18, Điều 28; khoản 2 Điều 21; Điều 29 và Điều 31, Điều 38; Điều 39 và Điều 40 của Luật Khiếu nại.

Về nội dung: Như đã phân tích ở trên về nguồn gốc đất, về diện tích đất bị thu hồi và các căn cứ pháp luật, việc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc bác đơn khiếu nại của 07 hộ dân thôn A, xã N (lần đầu) trong đó có hộ bà Nguyễn Thị T và quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H với nội dung công nhận và giữ nguyên Quyết định số 9373/QĐ-UBND là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm người khởi kiện không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới. Từ đó, Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

[6] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên do bà T là người cao tuổi nên miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T; Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 139/2024/HC-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H5.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả bà T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000683 ngày 04/10/2024 của Cục thi hành án dân sự thành phố H5.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng

ngộ có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố H5;
- VKSND thành phố H5;
- Cục THADS thành phố H5;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà